

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI: TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025, ĐÁNH GIÁ TRIỂN VỌNG VÀ DỰ BÁO

THUỘC NHIỆM VỤ
“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai Hiệp định CPTPP năm 2025”

Hà Nội, 2025

TÓM TẮT

Ngày 21/9/1973, Việt Nam và Nhật Bản đã thiết lập quan hệ ngoại giao, mở ra một chương mới trong lịch sử quan hệ hai nước. Từ đó đến nay, Việt Nam và Nhật Bản đã đi một chặng đường dài, cùng nhau xây đắp và đưa quan hệ hai nước phát triển vượt bậc trên tất cả các lĩnh vực.

Trên cơ sở những thành tựu nổi bật của quan hệ song phương trên tất cả các lĩnh vực trong hơn 50 năm qua, với tiềm năng hợp tác rộng mở và sự tin tưởng vững chắc vào tương lai tốt đẹp của quan hệ hai nước, nhằm đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, Việt Nam - Nhật Bản đã nâng cấp quan hệ lên “Đối tác Chiến lược toàn diện vì Hoà bình và Thịnh vượng tại châu Á và trên thế giới”

Trong suốt thời gian qua, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản được phát triển một cách sâu rộng, toàn diện và thực chất; Việt Nam và Nhật Bản tiếp tục duy trì là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam.

Hiện Nhật Bản là đối tác thứ nhất về cung cấp vốn vay ODA với tổng vốn ODA đến nay gần 30 tỷ USD; hiện có hơn 580.000 lao động người Việt Nam tại Nhật Bản; về đầu tư với 5.304 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 74,4 tỷ USD; về thương mại với kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và Nhật bản năm 2024 đạt 48,1 tỷ USD, tăng 3 tỷ USD so với năm 2023, trong đó xuất khẩu đạt 24,59 tỷ USD tăng 5,6% so với năm 2023.

Bên cạnh Hiệp định CPTPP, hai bên cũng là thành viên của nhiều FTA và khuôn khổ hợp tác kinh tế khác như Hiệp định Đối tác Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), và gần đây nhất là Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì Sự Thịnh vượng (IPEF).

Những khuôn khổ hợp tác này đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư và kinh doanh giữa hai nước lên một tầm cao mới.

I. Tình hình kinh tế, thương mại nổi bật của thị trường Nhật Bản

1. Tình hình kinh tế của thị trường Nhật Bản

Trong năm 2024, bất ổn địa chính trị và chính sách dẫn tới kìm hãm tăng trưởng. Xung đột và căng thẳng địa chính trị leo thang, bao gồm cuộc xung đột tại Ukraine, các sự kiện ở Trung Đông và bất ổn ở những khu vực khác, có thể làm gián đoạn thị trường thương mại và hàng hóa toàn cầu, gây ảnh hưởng đến tăng trưởng. Bùng nổ xung đột có thể làm chậm lại các mục tiêu phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng, dẫn đến giảm sản lượng ở các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển. Ngoài ra, căng thẳng địa chính trị gia tăng làm tăng các biện pháp bảo hộ và sự phân mảnh địa chính trị trên toàn cầu, mặc dù phải đối mặt với hàng loạt vấn đề như thiên tai liên tiếp, vật giá leo thang..., nhưng kinh tế Nhật Bản vẫn đạt được nhiều thành công nhất định.

Tuy nhiên, bước vào năm 2025, kinh tế Nhật Bản đối mặt với nhiều thách thức lớn, trong đó, vấn đề vật giá tăng cao được coi là mảng tối trong bức tranh tổng thể của nền kinh tế đứng thứ tư thế giới. mặc dù, trong năm 2024, tại thị trường Nhật Bản, đã có tới 12.520 mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng giá, với mức giao động từ 8%~23%, nhưng trong giai đoạn từ tháng 1~4/2025, sẽ có thêm 6.121 mặt hàng tiêu dùng nữa bị nâng giá, với mức tăng trung bình 18%, có thể nói vẫn chưa có bất cứ lối thoát nào, chưa có đường dẫn tới một vòng tuần hoàn ổn định giữa giá, lương và tiền. Mặc dù gần đây đã có một vài cải thiện, nhưng vật giá vẫn tiếp tục leo thang. Tới đây, việc tăng lương sẽ kéo theo giá cả tiếp tục tăng cao hơn nữa.

Kinh tế Nhật Bản năm 2025 cũng báo động một vấn đề nghiêm trọng nữa là chính sách thuế quan của Mỹ hiện nay. Theo tính toán kinh tế Nhật Bản, chỉ riêng mức thuế mà Washington dự định áp dụng cho ô tô nhập khẩu từ Nhật Bản sẽ làm GDP của nước này giảm từ 0,08%-0,2%. Hiện nay, Chính phủ Nhật Bản cũng đang

tích cực triển khai các cuộc đàm phán với phía Mỹ về vấn đề này, nhưng chưa có kết quả cụ thể.

Đề duy trì được đà tăng trưởng hiện nay, ngoài việc xử lý những ảnh hưởng tiêu cực từ vấn đề vật giá trong nước không ngừng tăng cao cùng chính sách thuế quan của Mỹ, Chính phủ Nhật Bản cần tập trung giải quyết thêm 2 vấn đề lớn là giá trị đồng Yên mất ổn định và dân số lão hóa dẫn tới sự suy giảm của số lượng cũng như chất lượng nguồn nhân lực. Chừng nào các vấn đề này còn tồn tại, sự phát triển của kinh tế Nhật Bản vẫn thiếu tính bền vững.

Về thương mại quốc tế của Nhật Bản, là một quốc đảo trải dọc tây Thái Bình Dương ở Đông Bắc Á. Điều kiện địa lý này tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, trao đổi hàng hóa bằng đường biển giữa Nhật Bản với các nước khác trên thế giới. Trong nhiều năm qua, Nhật Bản vẫn được biết đến là một trong những quốc gia có hoạt động trao đổi thương mại sôi động nhất trên thế giới. Theo số liệu của ITC Trademap, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2024 đạt 1.451,2 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 707,9 tỷ USD, nhập khẩu đạt 743,2 tỷ USD. Với những kết quả này, Nhật Bản xếp thứ 5 trong số các quốc gia xuất khẩu nhiều nhất và cũng xếp vị trí thứ 5 trong số các quốc gia nhập khẩu nhiều nhất trên thế giới.

+ Chỉ số niềm tin kinh doanh

Chỉ số đo lường niềm tin của các doanh nghiệp trong những lĩnh vực chủ chốt như ô tô và điện tử đã ghi nhận sự cải thiện lần đầu tiên sau hai quý liên tiếp.

Trong khi đó, chỉ số niềm tin của các doanh nghiệp lớn thuộc lĩnh vực phi sản xuất, bao gồm cả ngành dịch vụ, đã giảm nhẹ xuống 34 điểm từ mức 35 điểm trong 9/2025. Đây cũng là lần sụt giảm đầu tiên của khối lĩnh vực này sau hai quý.

Chỉ số niềm tin của các nhà sản xuất lớn đã tăng nhẹ lên 14 trong quý 3 năm 2025 từ mức 13 trong quý 2, cải thiện trong quý thứ hai liên tiếp và đánh dấu mức

đọc cao nhất kể từ quý 4 năm 2024, khi một thỏa thuận thương mại giữa Tokyo và Washington đã được xoa dịu những lo ngại về thuế quan của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, kết quả mới nhất thấp hơn mức đồng thuận của thị trường là 15. Niềm tin đã tăng lên trong số các công ty sản xuất hàng dệt may (4 so với 0 trong quý 2), hóa chất (15 so với 14), gốm sứ, đá & đất sét (30 so với 17), máy móc đa năng (27 so với 23), máy móc sản xuất (17 so với 15), máy móc điện (16 so với 11), đóng tàu & máy móc hạng nặng (36 so với 27), kim loại chế biến (0 so với -3) và xe cơ giới (10 so với 8). Đồng thời, tâm lý vẫn ổn định đối với máy móc hướng đến kinh doanh (ở mức 22) nhưng giảm đối với gỗ xẻ & gỗ (-8 so với 0), dầu mỏ và than đá (0 so với 9) và sắt & thép (-14 so với -3). Trong khi đó, các công ty lớn có kế hoạch tăng chi tiêu vốn thêm 12,5% trong quý 3, sau mức tăng trưởng 11,5% trong quý 1 và cho thấy mức tăng mạnh nhất trong bảy quý.

Dự báo niềm tin Kinh doanh tại Nhật Bản dự kiến sẽ đạt 15,0 điểm vào cuối quý 4 năm 2025. Về dài hạn, niềm tin kinh doanh tại Nhật Bản được dự báo sẽ dao động quanh mức 15,0 điểm vào năm 2026 và 18,0 điểm vào năm 2027

+ Tốc độ tăng trưởng GDP

Năm 2024, GDP của Nhật Bản đạt 0,2% thấp hơn nhiều so với mức 1,4% được ghi nhận trong năm 2023

Nền kinh tế Nhật Bản đã giảm 1,8% trên cơ sở hàng năm trong quý 3 năm 2025, mức giảm nhỏ hơn so với mức giảm 2,5% dự kiến và đảo ngược so với mức tăng trưởng 2,3% đã được điều chỉnh nhẹ trong quý 2, đây là lần giảm hàng năm đầu tiên trong sáu quý, do mức tiêu dùng tư nhân yếu nhất trong ba quý khi giá thực phẩm tăng, đặc biệt là gạo, tiếp tục gây áp lực lên các hộ gia đình. Xuất khẩu ròng cũng ảnh hưởng đến tăng trưởng, với xuất khẩu giảm nhanh hơn nhập khẩu sau quyết định của Hoa Kỳ áp dụng mức thuế cơ sở 15% đối với hầu hết hàng hóa của Nhật Bản mặc dù đã đạt được thỏa thuận thương mại vào tháng 9. Tuy nhiên, cả chi tiêu của chính phủ và chi tiêu vốn đều ghi nhận mức tăng mạnh nhất trong

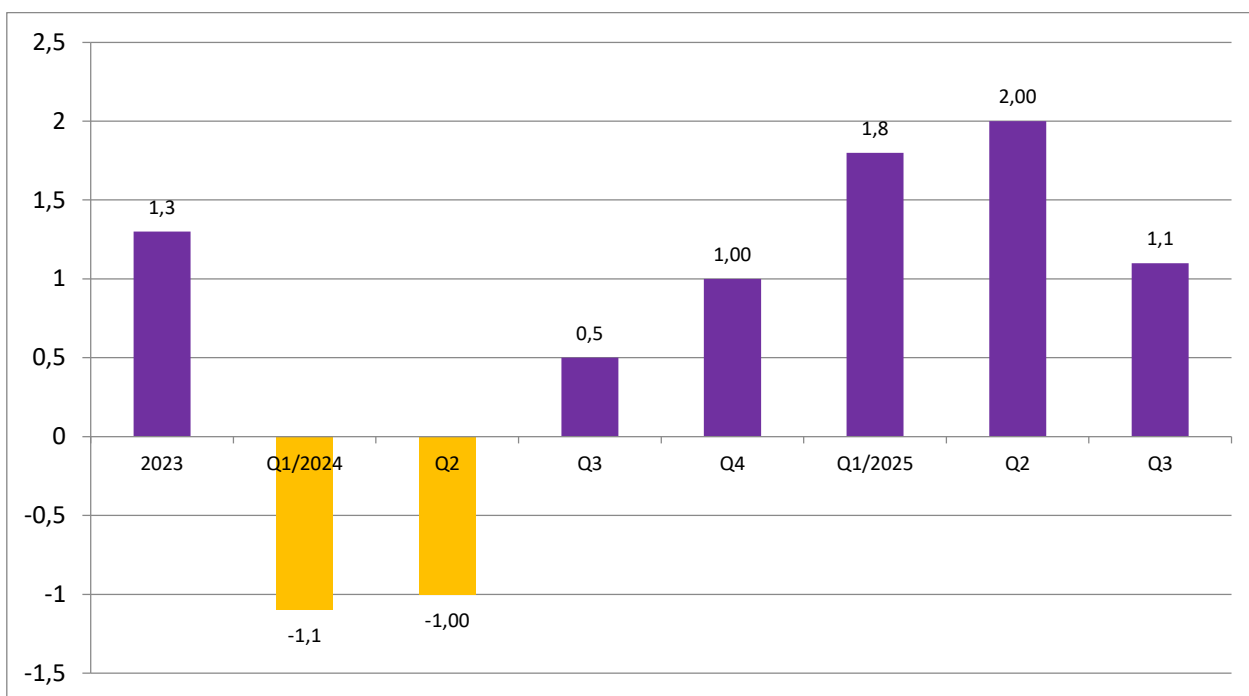
năm quý, được hỗ trợ bởi đầu tư công và nâng cấp doanh nghiệp được tài trợ. Con số mới nhất được đưa ra khi Thủ tướng mới Sanae Takaichi tìm cách củng cố nền kinh tế, với việc chính quyền của bà chuẩn bị các biện pháp để giảm bớt áp lực chi phí sinh hoạt và giúp các nhà xuất khẩu vượt qua những trở ngại liên quan đến thuế quan

Năm 2025 GDP của Nhật Bản giảm 0,4% so với quý trước trong quý 3 năm 2025, đảo ngược mức tăng trưởng 0,6% đã được điều chỉnh tăng trong quý 2 nhưng vẫn hoạt động tốt hơn một chút so với kỳ vọng của thị trường là giảm 0,6%, dữ liệu sơ bộ cho thấy. Đây là lần giảm hàng quý đầu tiên kể từ quý 1 năm 2024, phản ánh mức tiêu dùng tư nhân yếu (0,1% so với 0,4%) trong bối cảnh áp lực chi phí kéo dài, đặc biệt là giá gạo tăng cao và hóa đơn tiện ích tăng. Thương mại ròng cũng đóng góp tiêu cực (-0,2 điểm phần trăm), với xuất khẩu (-1,2% so với 2,3%) giảm nhanh hơn nhập khẩu (-0,1% so với 1,3%) sau khi Washington áp đặt mức thuế cơ sở 15% đối với hầu hết hàng hóa của Nhật Bản vào tháng 9. Tuy nhiên, chi tiêu của chính phủ (0,5% so với 0,1%) và đầu tư kinh doanh (1,0% so với 0,8%) ghi nhận mức tăng mạnh nhất trong năm quý, được hỗ trợ bởi các công trình công cộng được đầu tư trước và các công ty nâng cấp năng lực sản xuất. Bản in mới nhất được đưa ra khi chính quyền của Thủ tướng Sanae Takaichi chuẩn bị một gói kích thích kinh tế nhằm giảm bớt áp lực chi phí sinh hoạt ngày càng tăng và hỗ trợ các nhà xuất khẩu đang phải đối mặt với mức thuế quan cao hơn của Hoa Kỳ

Dự báo tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản dự kiến sẽ đạt 0,6% vào cuối năm nay, và kỳ vọng về dài hạn, tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản dự kiến sẽ dao động quanh mức 0,4% vào năm 2026

Biểu đồ 1: GDP của Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Trading Economics

+ Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản năm 2024 bình quân ở mức 2,5% giảm 2,3% so với năm 2023.

Năm 2025 tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản chín tháng đầu năm bình quân ở mức 2,5% giảm 2,2% so cùng kỳ năm 2024.

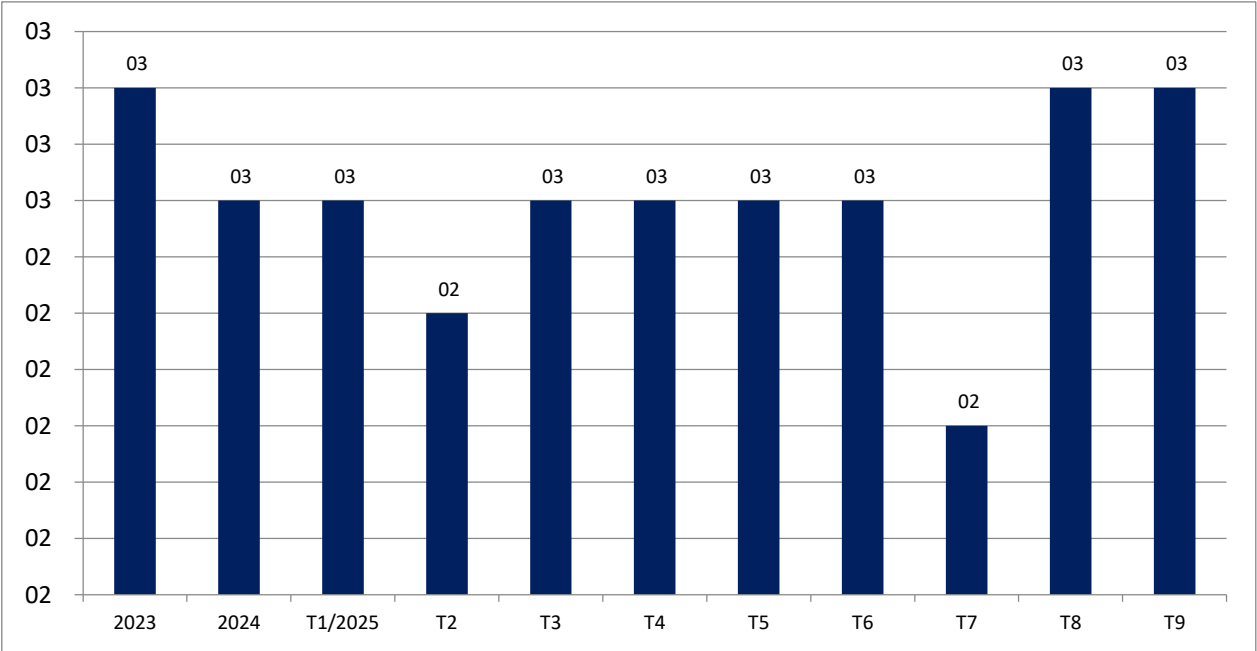
Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản giữ nguyên ở mức 2,6% trong tháng 9 năm 2025, không đổi so với tháng trước nhưng cao hơn so với kỳ vọng của thị trường là 2,5%. Đây vẫn là mức cao nhất kể từ tháng 7 năm 2024, khi số người thất nghiệp tăng 20 nghìn lên mức cao nhất trong 14 tháng là 1,81 triệu. Trong khi đó, việc làm tăng 24 nghìn lên mức cao nhất trong bốn tháng là 68,34 triệu, trong khi lực lượng lao động tăng 250 nghìn lên 70,14 triệu. Số người ngoài lực lượng lao động giảm 240.000 xuống còn 39,46 triệu. Trên cơ sở không điều chỉnh theo mùa, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đã tăng lên 64,2%, đánh dấu mức cao nhất trong ba tháng và

tăng từ 63,5% của một năm trước đó. Đồng thời, tỷ lệ việc làm trên số người nộp đơn vẫn ở mức 1,20 trong tháng thứ hai liên tiếp, mức thấp nhất kể từ tháng 1 năm 2022.

Dự báo Tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản dự kiến sẽ vẫn giữ nguyên 2,6% vào cuối năm nay. Và về dài hạn, tỷ lệ thất nghiệp tại Nhật Bản được dự báo sẽ dao động quanh mức 2,6% vào năm 2026,

Biểu đồ 3: Tỷ lệ thất nghiệp của Nhật Bản năm 2023 - 2025

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Trading Economics

+ Lạm phát

Năm 2024, lạm phát của Nhật Bản cơ bản được duy trì ở mức từ 2,2 đến 3,6%. Lạm phát cao nhất vào tháng 12, thấp nhất vào tháng 1 ở mức 2,2% và bình quân ở mức 2,7% năm 2023. Giảm 15,6% so với năm 2023.

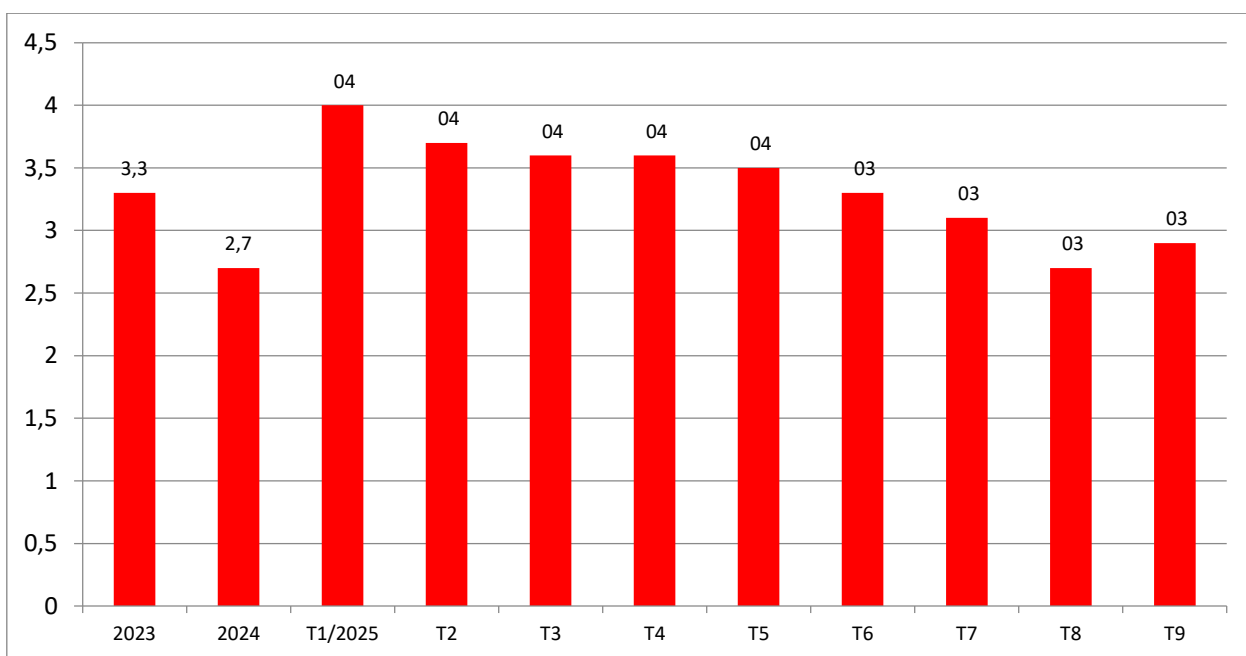
Tình chung 9 tháng đầu năm 2025, lạm phát của Nhật Bản bình quân ở mức 3,4%.

Tỷ lệ lạm phát hàng năm của Nhật Bản đã tăng lên 2,9% vào tháng 9 năm 2025 từ mức thấp nhất trong 10 tháng là 2,7% của tháng 8. Sự gia tăng này được thúc đẩy bởi mức tăng đầu tiên của giá điện trong ba tháng (3,2% so với -7,2%) và sự phục hồi của chi phí khí đốt (1,6% so với -2,7%) sau khi các biện pháp tạm thời của chính phủ được đưa ra để bù đắp cho cái nóng mùa hè hết hạn. Tăng trưởng giá cũng tiếp tục ở hầu hết các danh mục, bao gồm nhà ở (1,0% so với 1,1%), quần áo (2,5% so với 2,9%), giao thông (3,0% so với 3,0%), đồ gia dụng (1,0% so với 2,0%), chăm sóc sức khỏe (1,2% so với 1,3%), giải trí (2,0% so với 2,3%), thông tin liên lạc (6,7% so với 7,0%) và hàng hóa hỗn hợp (0,7% so với 1,3%), trong khi chi phí giáo dục tiếp tục giảm (-5,6% so với -5,6%). Về mặt hàng thực phẩm, giá cả tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, giảm nhẹ so với mức tăng 7,2% trong tháng 8 và đánh dấu mức tăng chậm nhất trong bốn tháng, chủ yếu do giá gạo tăng thấp nhất trong một năm (49,2%) trong bối cảnh Tokyo tiếp tục nỗ lực kiểm soát giá lương thực thiết yếu. Lạm phát cơ bản đạt 2,9%, phù hợp với dự báo và tăng so với mức 2,7% trước đó.

Dự báo tỷ lệ lạm phát tại Nhật Bản dự kiến sẽ về mức 2,7% vào cuối năm nay, và về dài hạn, tỷ lệ lạm phát tại Nhật Bản được dự báo sẽ dao động quanh mức 2,1% vào năm 2026 và 2,2% vào năm 2027.

Biểu đồ 4: Lạm phát của Nhật Bản trong giai đoạn 2023 - 2025

(Đơn vị tính: %)



Nguồn: Trading Economics

+ Niềm tin người tiêu dùng

Chỉ số Niềm tin của người tiêu dùng ở Nhật Bản năm 2024 bình quân ở mức 37,2 điểm, tăng 6% so với năm 2023.

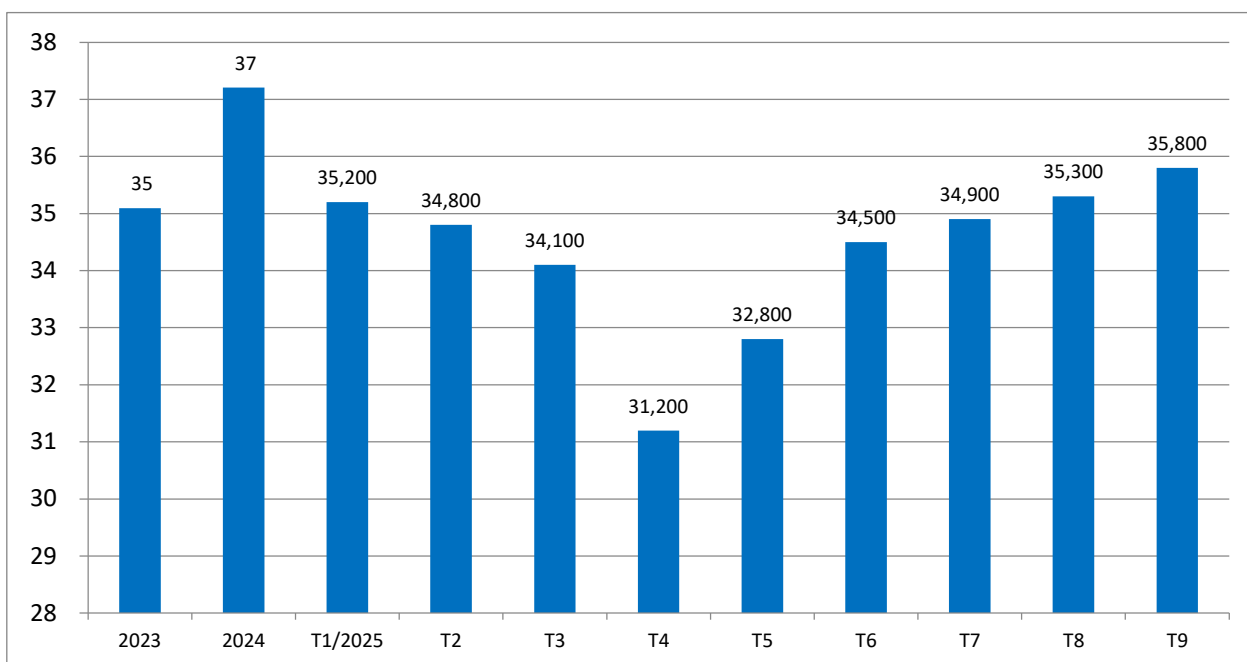
9 tháng đầu năm 2025, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng Nhật Bản bình quân ở mức 34,3 điểm giảm 8,6% so cùng kỳ 2023.

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Nhật Bản đã tăng lên 35,8 vào tháng 9 năm 2025 từ mức 35,3 vào tháng 8, vượt qua dự báo của thị trường là 35,6. Đây là mức cao nhất kể từ tháng 12 năm 2024, khi tất cả các yếu tố đều được cải thiện: sinh kế tổng thể (34,3 so với 33,2 vào tháng 9), tăng trưởng thu nhập (40,0 so với 39,4), triển vọng việc làm (40,1 so với 39,9) và mức độ sẵn sàng mua hàng hóa lâu bền (28,9 so với 28,8).

Dự báo, niềm tin người tiêu dùng Nhật Bản sẽ đạt 36,0 điểm vào cuối năm nay, và về lâu dài, niềm tin người tiêu dùng Nhật Bản được dự báo sẽ dao động quanh mức 37,0 điểm vào năm 2026 và 36,0 điểm vào năm 2027.

Biểu đồ 5: Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Nhật Bản giai đoạn 2023-2025

(Đơn vị tính: điểm)



Nguồn: Trading Economics

2. Tình hình thương mại của thị trường

- Về xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Trademap, trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản đạt 707,9 tỷ USD, giảm 1,65% so với năm 2023, đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu là nhóm (Các loại xe khác ngoài toa xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng) đạt 150,9 tỷ USD giảm 4,25%; Tiếp đến là nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 125,8% giảm 3,25%; và nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt 101,1 tỷ USD, giảm 1,01% so với năm 2023. Nhìn chung kim ngạch xuất khẩu của Nhật bản năm 2024 phần lớn các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực lại có kim ngạch giảm so với năm 2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản ra thế giới đạt 544,4 tỷ USD tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2024. Cũng trong

9 tháng đầu năm 2025 Nhật Bản xuất khẩu có kim ngạch cao là nhóm hàng chủ yếu như;

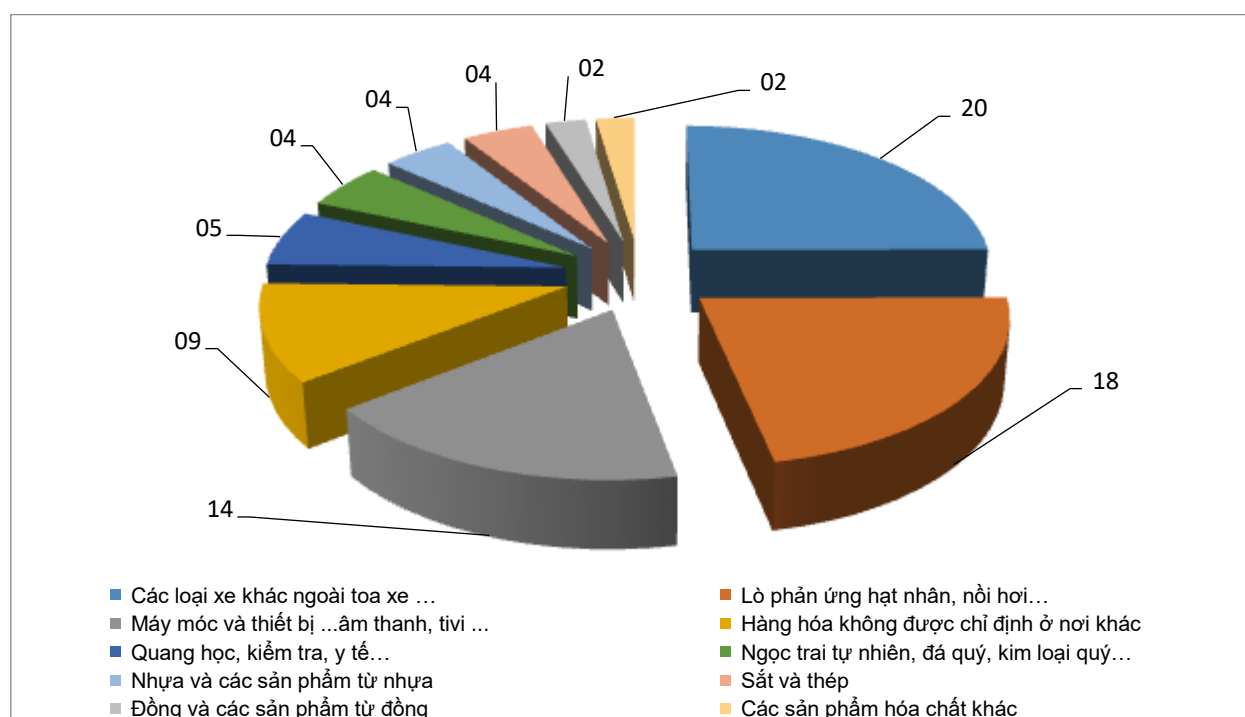
- Nhóm (Các loại xe khác ngoài toa xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng) đạt 110,2 tỷ USD, giảm 0,1% so cùng kỳ 2024.

- Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng) đạt 97,1 tỷ USD, tăng 5,1% so cùng kỳ 2023/

- Nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và phát lại âm thanh, tivi ...) đạt 77,8 tỷ USD tăng 4,1% so cùng kỳ năm 2024.

Biểu đồ 6: Top 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực 9 tháng đầu năm 2025 của Nhật Bản

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Trademap

- Về nhập khẩu

Năm 2024, Nhật Bản nhập khẩu hàng hoá từ các nước trên thế giới đạt 742,8 tỷ USD giảm 5,48% so với năm 2023. Năm 2024 kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản cao nhất là từ Trung Quốc đạt 167,2 tỷ USD, tiếp đến là Mỹ đạt 85,0 tỷ USD, cũng trong năm 2024 nhập khẩu hàng hoá của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 26,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 3,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng hóa của Nhật Bản từ các quốc gia trên thế giới đạt 562,8 tỷ USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2024. Đứng đầu về kim ngạch nhập khẩu là các nhóm;

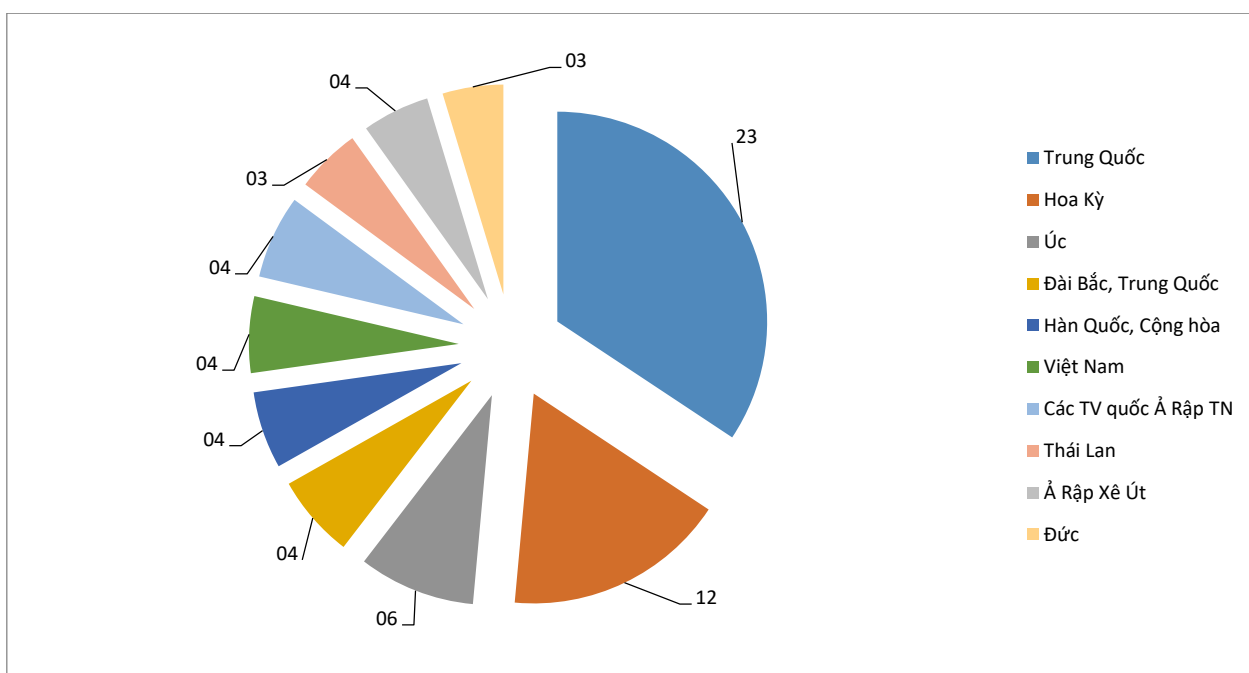
- Nhóm (Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất của chúng; chất bitum; khoáng sản...) đạt 111,5 tỷ USD giảm 12,5% so với 9 tháng năm 2025.

- Nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và máy phát âm thanh, tivi ...) đạt 82,1 tỷ USD tăng 7,4% so cùng kỳ 2025.

- Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng...) đạt 62,1 tỷ USD tăng 15,8% so cùng kỳ 2025.

Biểu đồ 7: Top nguồn cung lớn nhất của Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Trademap

Theo số liệu từ Trademap trong 9 tháng đầu năm 2025, đứng đầu trong các quốc gia Nhật Bản nhập khẩu hàng hoá là;

- Trung Quốc đạt 130,6 tỷ USD tăng 7,5% so cùng kỳ 2024 và chiếm 23,2% tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu.

- Hoa Kỳ đạt 65,2 tỷ USD tăng 0,9% so cùng kỳ 2024 và chiếm 11,6% tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu.

- Úc đạt 34,2 tỷ USD giảm 14,2% so cùng kỳ 2024 và chiếm 6,1% tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu.

Cũng trong 9 tháng đầu năm Nhật bản nhập khẩu từ Việt Nam đạt 22,4 tỷ USD, tăng 13,0% so cùng kỳ năm 2024, chiếm tỉ trọng 4,0% trong tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu của Nhật bản một số nhóm hàng sau;

- Nhóm (Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và máy phát âm thanh, tivi ...) đạt 6,2 tỷ USD tăng 16,7% so cùng kỳ 2024.

- Nhóm (Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, đan hoặc móc...) đạt 1,9 tỷ USD tăng 15,0% so cùng kỳ 2024.

- Nhóm (Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng...) đạt 1,8 tỷ USD tăng 15,0% so cùng kỳ 2024.

Bảng 1: Một số mặt hàng Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam và thế giới trong 9 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: nghìnUSD)

Mã HS	Mặt hàng	Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam		Nhật Bản nhập khẩu từ thế giới		Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản (%)	
		9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025 (%)
Tổng cộng:		22.427.429	13,0	562.822.728	1,8	3,6	4,0
'85	Máy móc và thiết bị điện cùng các bộ phận của chúng; máy ghi âm và máy phát âm thanh, tivi ...	6.250.151	16,7	82.079.277	7,4	6,7	7,6
'61	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, đan hoặc móc	1.902.495	15,0	9.459.538	8,8	19,1	20,1
'84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí; các	1.856.483	10,7	62.112.985	15,8	3,1	3,0

Mã HS	Mặt hàng	Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam		Nhật Bản nhập khẩu từ thế giới		Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản (%)	
		9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025 (%)
	bộ phận của chúng						
'62	Các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc	1.573.698	8,8	8.719.527	4,2	17,7	18,0
'44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi	1.571.954	37,4	7.536.212	4,1	16,2	20,9
'64	Giày dép, xà cạp và các loại tương tự; các bộ phận của những mặt hàng như vậy	1.200.358	18,4	4.206.665	12,7	27,1	28,5
'39	Nhựa và các sản phẩm từ nhựa	746.633	5,5	12.453.141	4,4	5,9	6,0
'94	Đồ nội thất; bộ đồ giường, nệm, giá đỡ nệm, đệm và các đồ nội thất nhồi bông tương tự; . . .	641.137	-0,2	5.882.746	2,6	11,2	10,9
'87	Các loại xe khác ngoài toa xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và	514.853	9,3	18.779.249	10,0	2,7	2,7

Mã HS	Mặt hàng	Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam		Nhật Bản nhập khẩu từ thế giới		Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản (%)	
		9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025 (%)
	phụ kiện của chúng						
'95	Đồ chơi, trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	495.193	-2,2	5.605.384	14,6	10,7	8,8
'09	Cà phê, trà, maté và gia vị	452.783	33,3	2.370.703	40,1	18,0	19,1
'16	Các chế phẩm từ thịt, cá, giáp xác, động vật thân mềm hoặc các động vật không xương sống dưới nước khác, hoặc . . .	437.364	17,2	4.697.590	4,8	8,7	9,3
'42	Các mặt hàng bằng da; yên ngựa và dây cương; đồ du lịch, túi xách và các vật dụng tương tự; các mặt hàng . . .	410.329	12,5	4.923.813	-1,3	7,3	8,3
'63	Các mặt hàng dệt may khác; bộ; quần áo đã qua sử dụng và các mặt hàng dệt may đã qua sử	387.794	0,4	2.715.955	0,3	14,2	14,3

Mã HS	Mặt hàng	Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam		Nhật Bản nhập khẩu từ thế giới		Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản (%)	
		9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025 (%)
	dụng; giẻ rách						
'90	Quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật . . .	355.633	10,5	21.725.259	7,8	1,6	1,6
'03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật không xương sống dưới nước khác	347.738	6,1	7.139.066	5,6	4,7	4,9
'73	Các mặt hàng bằng sắt hoặc thép	328.764	-1,1	5.456.021	2,4	6,2	6,0
'28	Hóa chất vô cơ; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, . . .	218.293	0,2	5.405.353	-1,3	4,3	4,0
'40	Cao su và các sản phẩm từ cao su	208.416	9,6	3.966.903	15,4	5,5	5,3
'99	Hàng hóa không được chỉ định ở nơi khác	198.253	17,4	9.593.404	1,7	1,8	2,1
'21	Các chế phẩm ăn được khác nhau	174.719	53,9	1.407.506	11,8	8,8	12,4

Mã HS	Mặt hàng	Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam		Nhật Bản nhập khẩu từ thế giới		Thị phần hàng hóa Việt Nam tại Nhật Bản (%)	
		9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với tháng 9 năm 2024 (%)	Năm 2024	9 tháng đầu năm 2025 (%)
'76	Nhôm và các sản phẩm từ nhôm	152.450	4,3	6.716.391	12,0	2,3	2,3
'08	Trái cây và các loại hạt ăn được; vỏ trái cây họ cam quýt hoặc dưa	113.026	40,8	2.847.439	14,5	3,5	4,0
'72	Sắt và thép	102.114	-23,1	5.452.263	-8,5	2,2	1,9
'71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại mạ ...	101.031	59,7	11.188.866	0,1	0,6	0,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trademap

II. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam với thị trường Nhật Bản trong tháng 9 và 9 tháng năm 2025.

1. Về xuất khẩu

Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 24,6 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm 2023.

Cũng theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong tháng 9/2025 đạt 2,1 tỷ USD, giảm 7,6% so với tháng 8/2025, và tăng 9,7% so với tháng 9 năm 2024.

Tính chung 9 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 19,6 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2025 lần lượt là các nhóm hàng như;

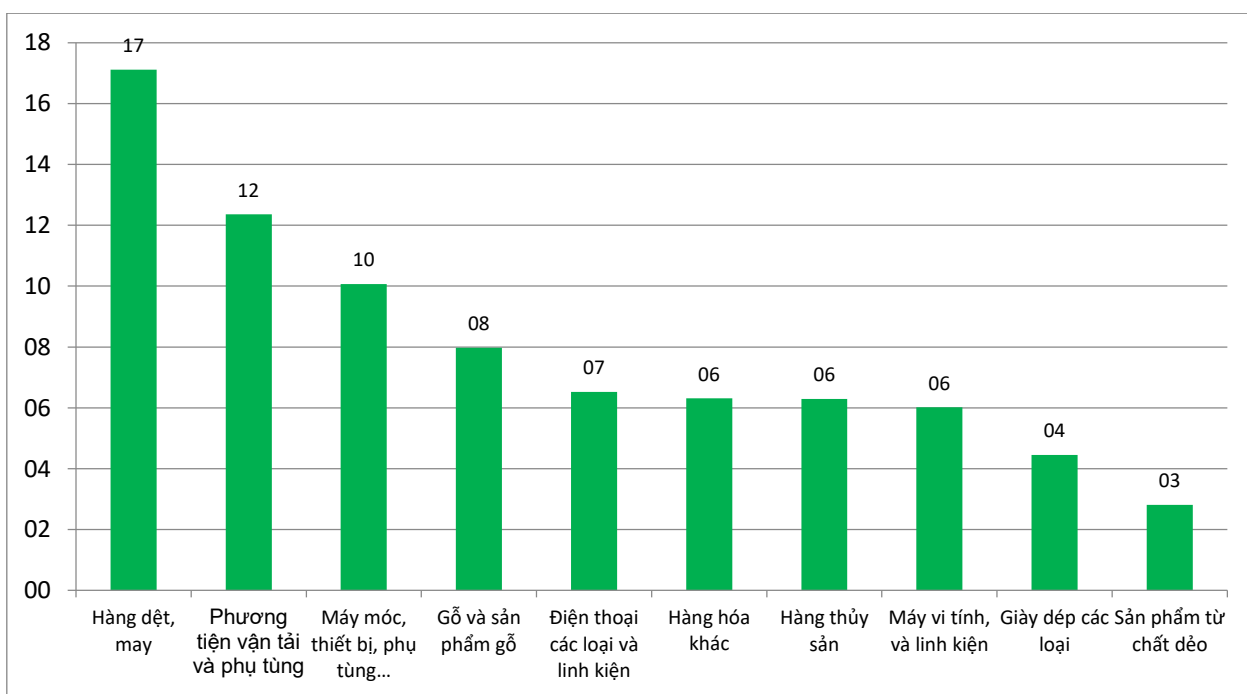
- Nhóm (Hàng dệt, may...) đạt 3,3 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 17,1% giá trị xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2025;

- Nhóm (Phương tiện vận tải và phụ tùng...) đạt 2,4 tỷ USD tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tỷ trọng 12,4% giá trị xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2025;

- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) đạt 1,9 tỷ USD giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2024, và chiếm tỷ trọng 10,1% tổng kim ngạch xuất khẩu;

Biểu đồ 8: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu sang Nhật Bản có tỷ trọng cao trong 9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính (Tỷ trọng %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Như vậy trong 9 tháng đầu năm 2025, nhóm hàng có tỉ trọng cao trong cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản là;

- Nhóm (Hàng dệt, may...) chiếm 17,1 % tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu;
- Nhóm (Phương tiện vận tải và phụ tùng...) chiếm 12,4 % tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu;
- Nhóm (Máy móc, thiết bị, phụ tùng.....) chiếm 12,4 % tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu;

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật bản tăng 9,2% do kinh tế của Nhật Bản tăng trưởng đáng kể, ngoài ra cũng phải kể đến các doanh nghiệp Việt Nam cũng tích cực tận dụng tối đa ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA) cũng như các Hiệp định trong khu vực.

Bảng 2: Xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: USD)

Nhóm mặt hàng	Tháng 9/2025 (USD)	So với tháng 8/202 5 (%)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ tròn g (%)
Tổng cộng:	2.179.072.273	-7,6	9,7	19.654.909.368	9,2	100
Hàng dệt, may	401.022.499	-8,0	5,9	3.364.320.095	7,6	17,1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	263.112.288	-11,6	13,6	2.428.861.915	11,2	12,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	233.260.118	5,5	-11,9	1.979.199.948	-2,5	10,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	161.657.263	-22,1	30,8	1.567.837.598	24,8	8,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	154.690.139	3,0	34,8	1.182.873.213	12,6	6,0
Hàng thủy sản	149.934.836	-9,0	12,3	1.235.732.021	11,2	6,3
Hàng hóa khác	142.513.012	-2,7	19,8	1.241.644.880	11,0	6,3
Điện thoại các loại và linh kiện	105.475.127	-23,1	9,4	1.281.455.417	16,5	6,5
Giày dép các loại	73.002.702	-23,2	11,2	876.033.794	11,7	4,5
Sản phẩm từ chất dẻo	61.099.645	-2,4	6,0	552.979.769	2,5	2,8
Sản phẩm từ sắt thép	48.017.248	-9,0	1,5	459.989.789	1,5	2,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	45.857.926	6,8	-0,2	385.526.707	-8,8	2,0
Hóa chất	39.708.154	10,2	43,9	276.543.444	-0,6	1,4
Dây điện và dây cáp điện	31.191.881	-8,3	21,5	275.968.701	13,0	1,4
Cà phê	31.010.222	-0,1	51,9	478.873.813	44,8	2,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	29.626.770	-6,9	14,9	274.610.889	8,6	1,4
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	23.748.737	-16,0	4,9	296.991.249	15,2	1,5

Chất dẻo nguyên liệu	20.662.032	5,1	19,1	156.953.390	28,4	0,8
Hàng rau quả	19.184.845	-10,7	16,5	182.530.864	20,1	0,9
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	16.253.175	-3,5	65,9	106.910.149	18,8	0,5
Sản phẩm từ cao su	15.001.672	-1,6	28,5	128.895.466	6,1	0,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	14.985.322	-0,4	60,3	107.021.710	42,7	0,5
Than các loại	11.244.687	130,8	-15,9	33.417.134	-22,8	0,2
Sản phẩm hóa chất	10.772.540	-11,7	-3,6	97.402.676	-2,7	0,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.078.744	-14,6	-18,9	101.275.067	1,9	0,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.921.408	-1,8	15,5	62.843.819	20,3	0,3
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	7.694.313	0,9	20,0	45.400.435	-0,1	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2. Về nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản trong tháng 9/2025 đạt 2,2 tỷ USD, giảm 0,7% so với tháng 8 năm 2025; và tăng 33,7% so với tháng 9 năm 2024.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 18,2 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Cũng trong 9 tháng đầu năm 2025, nhóm các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản, có kim ngạch cao trong cơ cấu hàng nhập khẩu lần lượt là:

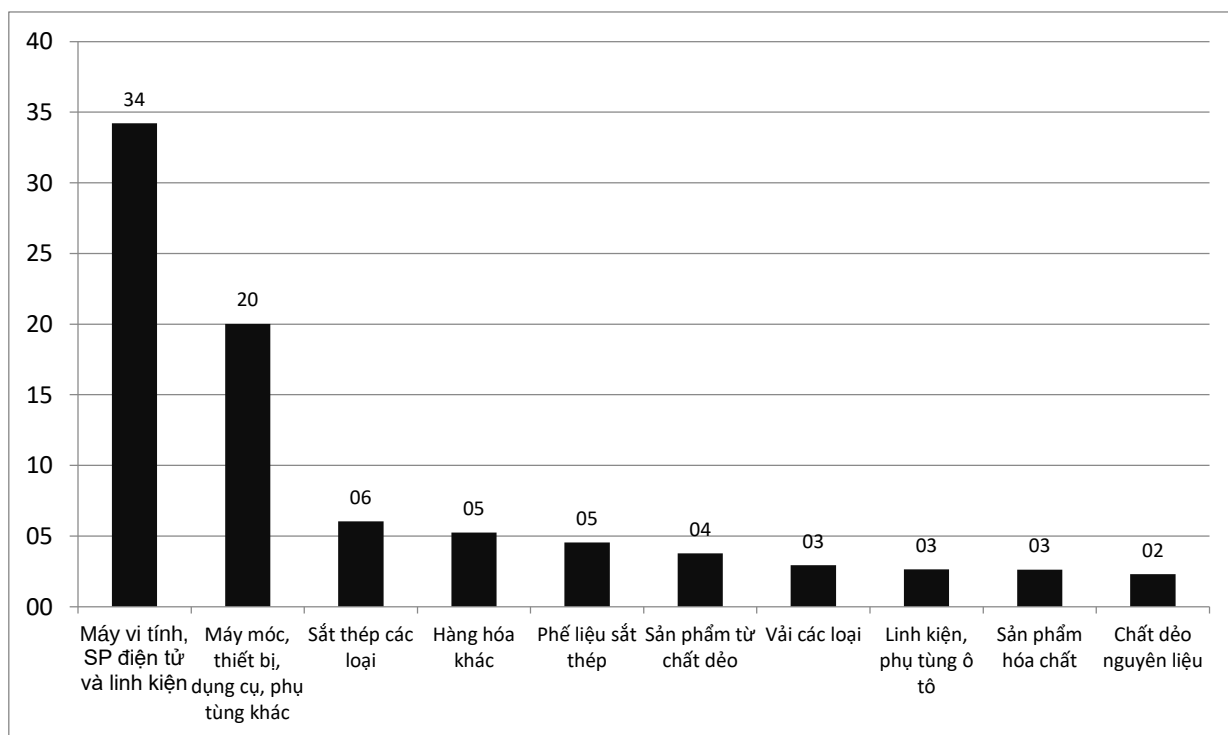
- Nhóm (Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện...) đạt 6,2 tỷ USD tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2024.

- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) đạt 3,6 tỷ USD tăng 28,1% so với cùng kỳ năm 2024.

- Nhóm (Sắt thép các loại...) đạt 1,1 tỷ USD tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Biểu đồ 9: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu từ Nhật Bản có tỷ trọng cao trong 4 tháng đầu năm 2024

(Tính theo tỷ trọng%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Cũng trong 9 tháng đầu năm 2025 nhóm một số mặt hàng nhập khẩu có tỷ trọng cao trong cơ cấu nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam từ Nhật Bản như;

- Nhóm (Máy vi tính, SP điện tử và linh kiện...) chiếm 34,2% trong cơ cấu nhập khẩu hàng hoá.

- Nhóm (Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác...) chiếm 20,0% trong cơ cấu nhập khẩu hàng hoá.

- Nhóm (Sắt thép các loại...) chiếm 6,0% trong cơ cấu nhập khẩu hàng hoá.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng của Việt Nam từ thị trường Nhật Bản tăng 14,1%, nguyên nhân do nền kinh tế của Việt Nam đang trên đà tăng trưởng, bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đang tận dụng tốt các FTA và tìm kiếm những thị trường mới, vì vậy các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá phục vụ sản xuất để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu, cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước.

Bảng 3: Nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Triệu USD)

Nhóm mặt hàng	Tháng 9/2025	So với tháng 8/2025 (%)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)
*TỔNG TRỊ GIÁ	2.218.181.252	-0,7	33,7	18.243.049.803	14,1	100
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	855.063.379	-4,5	79,0	6.240.196.616	17,8	34,21
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	388.529.497	-2,9	25,9	3.651.766.538	28,1	20,02
Sắt thép các loại	99.852.762	-17,6	-20,3	1.101.761.540	2,0	6,04
Hàng hóa khác	120.375.048	-3,2	13,7	957.494.625	-1,8	5,25
Phế liệu sắt thép	101.352.211	19,4	64,0	828.662.282	16,3	4,54
Sản phẩm từ chất dẻo	86.605.221	5,5	29,3	688.597.240	20,4	3,77
Vải các loại	60.927.055	6,4	24,3	535.912.341	11,9	2,94
Linh kiện, phụ tùng ô tô	47.033.826	-12,4	-21,0	483.367.382	18,6	2,65
Sản phẩm hóa chất	53.781.045	3,7	7,4	480.297.660	5,0	2,63

Nhóm mặt hàng	Tháng 9/2025	So với tháng 8/2025 (%)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng đầu năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)
Chất dẻo nguyên liệu	39.557.538	-8,3	-17,2	418.903.707	12,8	2,30
Hóa chất	48.377.607	0,9	24,0	384.851.351	1,7	2,11
Kim loại thường khác	55.965.171	46,6	54,8	350.312.886	8,8	1,92
Sản phẩm từ sắt thép	39.001.277	3,7	26,3	331.768.432	14,6	1,82
Hàng thủy sản	34.223.114	-4,5	58,0	224.051.405	52,8	1,23
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	22.870.058	18,9	-10,3	205.262.266	-1,2	1,13
Ô tô nguyên chiếc các loại	27.971.721	72,2	127,6	186.408.073	66,2	1,02
Giấy các loại	19.704.798	17,2	10,0	170.457.176	-6,5	0,93
Cao su	14.394.828	3,5	12,3	132.765.119	7,2	0,73
Dây điện và dây cáp điện	13.454.946	-5,3	21,3	119.240.394	22,7	0,65
Sản phẩm từ cao su	11.601.702	6,6	30,4	100.893.910	3,4	0,55
Sản phẩm từ kim loại thường khác	17.888.169	51,9	88,8	100.388.867	23,6	0,55
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	5.661.956	2,0	-23,4	57.476.973	-50,4	0,32
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	4.500.700	-24,7	-54,0	49.259.333	-56,1	0,27
Xơ, sợi dệt các loại	4.644.295	-23,8	9,1	45.927.325	7,5	0,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.287.452	2,4	49,0	45.794.093	20,8	0,25
Dược phẩm	3.488.867	-26,9	-74,3	44.323.801	-16,2	0,24
Chế phẩm thực phẩm khác	4.232.263	6,8	-12,3	43.946.674	10,7	0,24

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2. Về cán cân thương mại

Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Nhật Bản và Việt Nam trong tháng 9/2025 đạt 4,3 tỷ USD, tăng 20,6% so với tháng 9/2024, như vậy trong tháng 9/2025, Việt Nam xuất siêu sang nhật Bản 39,1 triệu USD, giảm 88,0% so với tháng 9 năm 2024.

Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2025, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt 37,8 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Việt Nam xuất sang Nhật Bản là 19,6 tỷ USD; và Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản là 18,2 tỷ USD;

Bảng 4: Cán cân thương mại giữa Việt Nam và Nhật Bản tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

(Đơn vị tính: nghìn USD)

Hoạt động thương mại	Tháng 9/2025	So tháng 9/2024 (%)	9 tháng 2025	So 9 tháng 2024 (%)
Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	2.218.181	11,6	19.654.909	9,2
Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	2.179.072	31,3	18.243.049	14,1
Thương mại hai chiều	4.397.253	20,6	37.897.958	11,5
Cán cân thương mại	39.109	-88,0	1.411.860	-30,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Như vậy thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2025 đạt 37,8 tỷ USD tăng 11,5% so cùng kỳ năm 2024 và Việt Nam xuất siêu sang Nhật Bản 1,4 tỷ USD, giảm 30,1% so cùng kỳ 2024.

III. Cập nhật thông tin chính sách và các rào cản thuế quan liên quan đến thị trường Nhật Bản.

Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đòi hỏi khắt khe đối với hàng hoá của các nước nói chung và với hàng Việt nói riêng. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và quy định vệ sinh an toàn thực phẩm là yêu cầu bắt buộc đối với mọi nhà nhập khẩu muốn tiếp cận thị trường Nhật Bản. Các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may, đồ gỗ sẽ là các mặt hàng chịu ảnh hưởng lớn từ rào cản kỹ thuật.

Quy định liên quan đến thực phẩm.

Nhật Bản có 4 quy định pháp luật chính về vấn đề an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn:

- Luật Cơ bản về An toàn thực phẩm, Luật vệ sinh thực phẩm, Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản, Luật Kiểm dịch;

- Luật Cơ bản về An toàn thực phẩm (The Food Safety Basic Law) thiết lập các nguyên tắc phát triển cơ chế an toàn thực phẩm và đồng thời thiết lập vai trò của Ủy ban An toàn Thực phẩm - Cơ quan đánh giá rủi ro liên quan đến thực phẩm.

- Luật vệ sinh thực phẩm (Food Sanitation Law): do Bộ Sức khỏe – Lao động - Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) ban hành. Đây là cơ quan quản lý rủi ro thực phẩm. Luật vệ sinh thực phẩm cấm bán các sản phẩm chứa chất độc hại, đồng thời, quy định chi tiết về tiêu chuẩn thực phẩm, chất phụ gia cho phép, quy định về bao bì đóng gói sản phẩm.

- Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (Japan Agricultural Standards JAS) và Luật kiểm dịch (Quarantine Law): Do bộ Nông nghiệp, Lâm Nghiệp và Ngư nghiệp (MAFF) ban hành, chủ yếu liên quan đến vấn đề dán nhãn sản phẩm, tiêu chuẩn

sản phẩm hữu cơ (trong luật JAS) và vấn đề bảo vệ sức khỏe cây trồng và vật nuôi (trong luật kiểm dịch). JAS quy định bao bì và nhãn mác phải bằng tiếng Nhật, ngoài các thông tin cơ bản, còn phải: dán nhãn sản phẩm biến đổi gen đối với sản phẩm có hàm lượng biến đổi gen trên 5%. Đặc biệt đối với các sản phẩm từ ngô, cà chua, đậu nành, bông,...; dán nhãn cảnh báo dị ứng nếu sản phẩm bao gồm 1 trong 7 thành phần gây dị ứng lớn như: lúa mì, kiều mạch, cua, trứng, sữa, đậu phộng, tôm pandan.

Quy định liên quan đến hàng tiêu dùng

- Nhật Bản có áp dụng hạn ngạch nhập khẩu đối với hàng tiêu dùng. Mức hạn ngạch được thông báo bởi Bộ Kinh tế, Thương mại và Công Nghiệp (METI).

- Đối với các sản phẩm được làm từ động thực vật hoang dã, tuân thủ Hiệp ước Thương mại Quốc tế về các loài Động thực vật nguy hiểm (CITES),

- Lưu ý về vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ (không xuất khẩu hàng giả, hàng sao chép, vi phạm các quy định về bản quyền,...), vấn đề dán nhãn xuất xứ của sản phẩm.

IV. Triển vọng và dự báo.

Năm 2025, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam – Nhật Bản vẫn còn gặp nhiều khó khăn do biến động từ tình hình địa chính trị thế giới, khu vực. Đồng thời, lạm phát vẫn ở mức cao và đồng Yên yếu dẫn tới giá cả hàng hóa nhập khẩu tăng, gây áp lực lên chi tiêu của người tiêu dùng; tuy nhiên, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa song phương vẫn tăng trưởng khả quan.

Hiện tại quan hệ Việt Nam - Nhật bản cũng đang ở giai đoạn phát triển tốt đẹp nhất, đặc biệt sau khi hai nước chính thức nâng cấp lên Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình và phồn vinh châu Á và thế giới vào tháng 11/2023. Đây là bước ngoặt mở ra khung hợp tác mới về chính trị, kinh tế, khoa học công nghệ Một trong những yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và

Nhật Bản là sự đa dạng trong cấu trúc kinh tế của cả hai nước. Việt Nam có một nền kinh tế phát triển nhanh chóng, với sự đa dạng trong ngành công nghiệp chế biến, nông nghiệp và dịch vụ.

Đặc biệt Nhật Bản có môi trường chính trị ổn định, cùng mạng lưới hiệp định thương mại tự do rộng như CPTPP, RCEP và VJEPA tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác song phương. Do đó, Việt Nam và Nhật Bản cũng đã và đang tăng cường hợp tác các lĩnh vực như chuyển đổi xanh - kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, hạ tầng - logistics và nông sản chất lượng cao.

Mặt khác, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển tốt đẹp trên mọi lĩnh vực và ngày càng đi vào chiều sâu. Việc triển khai các thỏa thuận hợp tác mang lại nhiều cơ hội cho hoạt động thương mại, đầu tư giữa doanh nghiệp hai nước nói chung và xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản nói riêng.

Đặc biệt, chất lượng của sản phẩm, hàng hóa Việt Nam ngày càng được cải thiện và nâng cao, từ đó đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các thị trường khó tính, trong đó có Nhật Bản. Cùng với đó, người tiêu dùng Nhật Bản đã dần cởi mở hơn với việc sử dụng các sản phẩm nhập khẩu (trong đó có sản phẩm của Việt Nam), nhất là với các sản phẩm thị trường ngách hoặc đáp ứng được thị hiếu của họ. Đây là cơ hội tốt đối với xuất khẩu hàng tiêu dùng, đồ chơi, dụng cụ thể thao... cho doanh nghiệp Việt Nam.

Trong bối cảnh lạm phát vẫn tiềm ẩn, người tiêu dùng Nhật Bản có xu hướng quan tâm hơn tới các hàng hóa chất lượng tốt và giá cả hợp lý, thay vì những hàng hóa xa xỉ. Đây cũng là cơ hội tốt cho hàng hóa Việt Nam chinh phục người tiêu dùng Nhật Bản. Hơn nữa, việc sản phẩm hàng hóa của Việt Nam chinh phục được thị trường vốn khó tính như Nhật Bản cũng có thể coi như một chứng nhận tiêu chuẩn để tiếp cận, mở rộng xuất khẩu sang các thị trường khác.

Ngoài ra, hiện nay cộng đồng người Việt và cộng đồng người gốc Á nói chung tại Nhật Bản ngày càng phát triển nên nhu cầu tiêu thụ, sử dụng các sản phẩm Việt Nam tại Nhật Bản cũng tăng lên tương ứng. Điều này cũng mang lại cơ hội cho doanh nghiệp để đẩy mạnh tiêu thụ sang thị trường Nhật Bản.

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều thách thức, như căng thẳng địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ đang có những tác động ban đầu đối với sự chuyển dịch dòng vốn FDI và cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu. Tăng cường quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nhật Bản có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

Các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản cần hợp tác để phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực như chăn nuôi, thủy sản, và sản xuất nông sản hữu cơ, đổi mới công nghệ tiên tiến trong quản lý chất lượng và bảo quản nông sản.

Một yếu tố quan trọng trong chuyên thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Hai bên nhất trí thúc đẩy hợp tác nông nghiệp công nghệ cao gắn với bảo đảm chuỗi cung ứng lương thực, ký kết Tầm nhìn trung và dài hạn về hợp tác nông nghiệp giai đoạn 2025 - 2030.

Cán bộ theo dõi

Người thực hiện

Đặng Thùy Dương

Vũ Quang Chiến